

Số: /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát
thủ tục hành chính Quý II năm 2020

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, không có cơ quan nào thực hiện được đánh giá tác động thủ tục hành chính.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC:

Trong Quý II, Sở Tư pháp đã thẩm định Quy định nội dung của 47 thủ tục hành chính (quy định về thời gian) tại dự thảo Quyết định về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa với Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC:

Qua theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh thực hiện góp ý kiến đối với 47 TTHC đất đai, 01 TTHC về chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2024, nội dung tham gia góp ý kiến về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

- Về kết quả công bố TTHC: Tính đến hết ngày 15/6/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 16 quyết định công bố, bao gồm:

+ 14 Quyết định công bố danh mục TTHC với 200 TTHC và 175 TTHC bị bãi bỏ;

+ 02 Quyết định công bố TTHC, trong đó 47 TTHC sửa đổi, bổ sung, 47 TTHC bị bãi bỏ.

- Về kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Đã tích hợp và nhập dữ liệu 247 TTHC, không công khai 222 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Qua theo dõi, tổng hợp số liệu báo cáo của 27 huyện, thị xã, thành phố và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 16/3/2020 đến 15/6/2020, cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 718.087 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số tiếp nhận trực tuyến: 14.963 hồ sơ.
 - + Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 689.421 hồ sơ
 - + Số kỳ trước chuyển qua là 13.703 hồ sơ.
- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 697.211 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 696.584 hồ sơ
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 627 hồ sơ.
- Số hồ sơ đang giải quyết 20.875 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 20.745 hồ sơ.
 - + Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 130 hồ sơ.
- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 700.234 hồ sơ. Trong đó:
 - + Đã giải quyết đúng hạn: 682.740 hồ sơ.
 - + Đã giải quyết quá hạn: 575 hồ sơ.
 - + Chưa giải quyết: 16.919 hồ sơ.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

- Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 16 phản ánh kiến nghị qua số điện thoại chuyên dùng, qua phần mềm hệ thống phanhoi.thanhhoa.gov.vn và pakn.dichvucong.gov.vn, đồng thời tham mưu chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xử lý và báo cáo kịp thời, công khai kết quả theo đúng thời gian quy định, đảm bảo chất lượng.

6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Ngày 24/12/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 255/KH-UBND, theo đó có 07 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá, bao gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Công Thương, tổng số 14 thủ tục hành chính được rà soát, có 01/07 đã được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa và báo cáo kết quả rà soát đánh giá TTHC gửi Bộ, ngành Trung ương với 02 thủ tục hành chính đã được rà soát; các đơn vị khác đang tiến hành rà soát. Qua rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính tất cả các phương án được thông qua đều đảm bảo mục tiêu cắt giảm tối thiểu 20% đề ra.

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá TTHC chung, việc cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC cũng được tiến hành hàng năm theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh. Riêng quý II năm 2020, các sở, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã đã tiếp tục thực hiện cắt giảm bình quân từ 30%-50% thời hạn giải quyết đối với 487 TTHC cấp tỉnh; 295 TTHC cấp huyện và 232 TTHC cấp xã. Thời hạn cắt giảm được thể hiện ngay trong Quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc tại Phiếu tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân. Việc cắt giảm thời hạn giải quyết đã góp phần đáng kể trong việc giảm thời gian, chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi có yêu cầu, góp phần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, nâng cao sự hài lòng của tổ chức, công dân và chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 4829/UBND-CNTT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương tham mưu tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện.

- Tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức 01 lớp tập huấn nội dung Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử cho cán bộ, công chức làm đầu mối tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh với số lượng gần 200 người tham gia; nội dung cơ bản là hướng dẫn việc triển khai thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân tra cứu các thủ tục hành chính.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, tìm kiếm thông tin thuận tiện, chất lượng, hiệu quả.

8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020 thành lập Đoàn kiểm tra 05 đơn vị UBND cấp huyện và ít nhất 05 UBND cấp xã được kiểm tra theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, hiện tại nội dung kiểm tra chưa được thực hiện theo Kế hoạch.

9. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

- 100% các TTHC đều được niêm yết, công khai trên bảng treo tường và trên trang điện tử của đơn vị. Tuy nhiên, việc cập nhật niêm yết này chưa được thường xuyên, liên tục.

- Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đã thực hiện trên phần mềm Một cửa điện tử các cấp. Các đơn vị cấp xã mới bắt đầu được triển khai từ tháng 5/2020 nên đang còn nhiều lúng túng và luôn phải được hướng dẫn, tập huấn.

- Việc công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính, công khai xin lỗi trong giải quyết thủ tục hành chính tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả; nhận thức về việc giải quyết TTHC của cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức, người dân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức có trách nhiệm trực tiếp hoặc liên quan đến việc giải quyết TTHC được nâng lên; mặt khác, việc giải quyết TTHC được công khai, minh bạch, số lượng hồ sơ giải quyết quá hạn giảm, chất lượng giải quyết hồ sơ được nâng lên; giảm thiểu chi phí, phiền hà, những nhiễu đối với tổ chức, cá nhân, hướng tới sự hài lòng của doanh nghiệp và người dân. Quý II/2020 có 155 thư xin lỗi được gửi đến người dân, tổ chức.

- Thực hiện Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2020; ngày 07 tháng 4 năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1223/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2020 với 380 TTHC cấp tỉnh; 68 TTHC cấp huyện; 11 TTHC cấp xã được triển khai trực tuyến.

10. Nội dung khác

- Ngày 24 tháng 3 năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1010/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác rà soát danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên Cổng dịch vụ công tỉnh năm 2020: Tổ công tác đã thực hiện rà soát đưa các TTHC thật sự cần thiết, có phát sinh tần suất thực hiện lớn để kiến nghị thực hiện trực tuyến.

- Để nâng cao tình hình công bố TTHC, Văn phòng UBND tỉnh đã thường xuyên tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng, công bố danh mục thủ tục hành chính để đảm bảo công khai kịp thời phục vụ tổ chức, công dân: hướng dẫn các huyện tổ chức tiếp nhận, xử lý TTHC liên quan đến Covid 19; đánh giá tiêu chí nông thôn mới nâng cao của huyện Thường Xuân, Thọ Xuân, Nông Cống, Hậu Lộc, Yên Định; hướng dẫn các đơn vị thực hiện niêm yết điện tử TTHC...

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa đạt được nhiều kết quả tích cực, hạn chế tối đa tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn; kiên quyết không để xảy ra tình trạng gây khó dễ của cán bộ, công chức đối với người dân và doanh nghiệp; việc thu phí, lệ phí đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc công bố Danh mục TTHC theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ; theo đó các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh đã kịp thời được đăng tải đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Các cơ quan, đơn vị đã chủ động thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử và niêm yết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa của huyện.

- Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo quyết liệt trong thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính đã chủ động, tích cực triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

- Công tác tổng hợp số liệu báo cáo số liệu tình hình giải quyết TTHC từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh vẫn thực hiện theo phương thức nhập thủ công, tốn rất nhiều thời gian, điều đó dễ ảnh hưởng đến thời gian báo cáo theo quy định với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ.

- Việc đưa các TTHC ngành dọc ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp chưa thật sự hiệu quả, gây quá tải cho Bộ phận Một cửa khi cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu khi có sự tham gia của ngành dọc.

- Cơ chế “4 tại chỗ” không phát huy hiệu quả khi số lượng cán bộ công chức tham gia vào quy trình này cần số lượng lớn mà biên chế thì còn hạn chế.

3.2 Nguyên nhân:

- Đội ngũ cán bộ, công chức đầu mối và cán bộ công chức chuyên môn kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị đều là kiêm nhiệm, do đó chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao. Cán bộ Văn phòng bận rất nhiều công việc khác nhau, chuyên môn khác nhau nên chưa chú tâm đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

- Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực thiếu là nguyên nhân gây nên những khó khăn khi chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2020

1. Thường xuyên thực hiện nhập, đăng tải kịp thời các thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, đồng thời tăng cường chỉ đạo theo dõi, đôn đốc cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử.

2. Tiếp tục tăng cường việc rà soát, đơn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường triển khai công tác giải quyết TTHC trực tuyến, giảm áp lực cho công tác tiếp nhận và trả kết quả TTHC.

4. Triển khai thực hiện kiểm tra về công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng tiến độ được giao trong Kế hoạch.

5. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ

1. Sớm đưa hệ thống thông tin báo cáo vào vận hành chính thức giúp cho công tác báo cáo đạt hiệu quả theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định.

2. Thường xuyên đơn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ kịp thời bổ sung, công khai đầy đủ các Quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện công bố TTHC đúng thời gian quy định; thực hiện nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thuận tiện thực hiện sao chép và tích hợp dữ liệu.

3. Kịp thời hướng dẫn những vướng mắc cho địa phương khi phát sinh.

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (kèm theo Phụ lục Báo cáo các biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g)/.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC- VPCP (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSTTHC-NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

(Quý)

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến ngày 15/6/2020)

UBND tỉnh Thanh Hóa

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

[illegible]

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC
DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến ngày 15/6/2020)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	47	01	47	01	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	47	01	47	01	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến ngày 15/6/2020)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
	A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số	14	200	200	2	1	94		47	47	1	1	247	222
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư													
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	4	4	2	1	94	0	47	47	1	1	51	51

[illegible]

Biểu số 04b/VPCP/KSTTBan hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Quý)**Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến ngày 15/6/2020)**Đơn vị báo cáo:**

UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ											
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
	Tổng số											
	Các đơn vị đang thực hiện rà soát, hiện tại chưa có số liệu.											
	Tổng số										0	

Ghi chú: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/12/2019: Theo đó có 12 thủ tục đơn lẻ và 02 nhóm thủ tục được thực hiện rà soát trong năm 2020. Các đơn vị đang thực hiện rà soát, hiện tại chưa có số liệu.

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến ngày 15/6/2020)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý					Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	16	16		16	16		16		0	0		16
Đất đai	11	11		11	11		11		0	0		11
Lý lịch tư pháp	2	2		2	2		2		0	0		2
Chính sách Covid-19	3	3		3	3		3		0	0		3

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
.02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến 15/6/2020)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	245	- a3x45: Do quy định trong văn bản QPPL chưa hợp lý. - b1x17: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thiếu cán bộ, công chức, không đủ lực lượng đi kiểm tra thực địa nên giải quyết chậm thời gian. - c1x28: Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp do công trình xây dựng đã lâu năm. - dx35: Do lỗi hệ thống phần mềm; thành phần hồ sơ phức tạp. - dx63: Do hồ sơ có tính chất phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan. - dx57: Một số trường hợp cấp đất trái thẩm quyền phải kiểm tra thực địa, lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng liên quan; nhiều địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ nhiều dự án lớn, trọng điểm, khối lượng công việc nhiều.	
2	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	43	a1x43: Hồ sơ xin cấp Phiếu Lý lịch tư pháp sau khi Công an tỉnh, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp xác minh có án tích. Mặt khác, do chưa có quy định cụ thể về thủ tục hành chính đối với hồ sơ xóa án tích	

			(những hồ sơ sau khi xác minh có án tích) thì cần thêm thời gian để xác minh án tích tại các cơ quan: Tòa án, Công an, Thi hành án dân sự .v.v. đối với người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.	
3	<i>Lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch</i>	05	- dx03: Trong quá trình giải quyết hồ sơ cần phải tham vấn ý kiến của các đơn vị có liên quan do có nội dung phát sinh vượt thẩm quyền; một số trường hợp cần phối hợp với các đơn vị để xác định, đánh giá thông tin trên thực địa. - a1x02: Do quy định tại văn bản QPPL chưa cụ thể, rõ ràng	
4	<i>Lĩnh vực hoạt động xây dựng</i>	18	- dx11: Một số công trình xây dựng cần có thời gian kiểm tra thực địa do xây dựng lấn chiếm và nằm trong quy hoạch không được cấp phép. - dx07: Nhiều hồ sơ phức tạp cần phải tham gia ý kiến về sự phù hợp quy hoạch nên việc trả kết quả không đảm bảo về mặt thời gian.	
5	<i>Lĩnh vực người có công</i>	20	- dx20: Các đối tượng thuộc lĩnh vực người có công được hưởng từ nguồn ngân sách của Trung ương nên cần phải xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu và các giấy tờ có liên quan để đối chiếu.	
6	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>	25	- dx25: Do việc thực hiện cơ chế liên thông từ cấp xã lên cấp huyện chưa đồng bộ; nhiều hồ sơ thủ tục còn sai sót.	
7	<i>Lĩnh vực thành lập và hoạt động hộ kinh doanh</i>	03	- bx03: Cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ xử lý chậm trả kết quả cho công dân.	
8	<i>Lĩnh vực giải quyết tố cáo</i>	22	- dx22: Hồ sơ giải quyết liên quan đến thủ tục đất đai có tính chất phức tạp, tồn đọng, kéo dài.	
9	<i>Lĩnh vực khiếu nại</i>	36	- dx25: Việc tranh chấp, khiếu nại liên quan đến nhiều cá nhân dẫn đến không kịp thời giải quyết. - dx11: Do liên quan đến thủ tục đất đai, phức tạp, kéo dài qua các thời kỳ.	

10	Lĩnh vực nông nghiệp	01	- dx01: Do cán bộ, công chức giải quyết hồ sơ chậm cho công dân.	
11	Lĩnh vực hộ tịch	70	- dx53: Do thời gian trả lời xác minh của các cơ quan chức năng chậm - dx17: Cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết hồ sơ chậm cho công dân.	
12	Lĩnh vực môi trường	03	- dx03: Do cá nhân có nhiều sai phạm về môi trường chưa khắc phục xong hậu quả.	
13	Công chứng	05	- dx05: Đối với thủ tục Bổ nhiệm công chứng viên thẩm quyền quyết định là Bộ Tư pháp.	
14	Quốc tịch	01	- dx01: Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước do chưa có kết quả trả lời kiểm tra, xác minh của Bộ Tư pháp về việc công dân có thôi quốc tịch Việt Nam hay không.	
15	Luật sư	03	- dx03: Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, Sở Tư pháp là cơ quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ cơ chuyển cơ quan có thẩm quyền quyết định là Bộ Tư pháp.	
16	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	10	- dx10: Do Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia chưa cập nhật thông tin đơn vị hành chính mới sau khi tỉnh thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.	
17	Thi đua khen thưởng	01	- dx01: Cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ chậm cho công dân.	
18	Văn hóa cơ sở	02	- dx02: Do thời gian trả lời xác minh của các cơ quan chức năng chậm	
19	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	03	- dx03: Thời gian thực hiện thủ tục hành chính không đủ để kiểm tra, thẩm định hồ sơ.	
20	Tiếp công dân	18	- dx18: Nội dung đơn thư phức tạp cần phải tham vấn ý kiến của các cơ quan có liên quan để trả lời cho công dân.	

21	<i>Giáo dục và Đào tạo</i>	10	- dx10: Do sơ xuất trong việc in phôi bằng, chứng chỉ (thông tin sai lệch so với thực tế.	
22	<i>Hệ thống văn bằng chứng chỉ</i>	35	- dx20: Do sai sót trong việc in bằng, chứng chỉ. - dx15: Do cán bộ trực tiếp giải quyết chậm thời gian cho công dân.	
23	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	01	- dx01: Hồ sơ phức tạp phải kiểm tra kỹ lưỡng nên ảnh hưởng thời gian trả kết quả cho công dân.	
24	<i>Giao dịch bảo đảm</i>	102	- dx102: Lãnh đạo đi công tác nên hồ sơ trình ký duyệt chậm thời gian quy định giải quyết cho công dân.	
25	<i>Lao động tiền lương</i>	26	- dx26: Nhiều vụ việc phức tạp nên phải có thời gian để xác minh, xử lý/	
26	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	01	- dx01: Do lỗi hệ thống phần mềm.	
27	<i>An toàn thực phẩm</i>	04	- dx04: Do thiếu biên chế đào tạo chuyên sâu ngành an toàn thực phẩm.	
28	<i>Kinh doanh khí</i>	02	- dx02: Do cán bộ trực tiếp giải quyết trả chậm hồ sơ cho công dân.	
29	<i>Viên chức</i>	07	- dx07: Một số trường hợp phải xác minh thêm lý lịch hồ sơ.	
30	<i>Y tế dự phòng</i>	06	- dx06: Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ.	
31	<i>Trẻ em</i>	01	- dx01: Do cán bộ trực tiếp giải quyết chậm hồ sơ cho công dân.	
32	<i>Chứng thực</i>	25	- dx25: Cán bộ, công chức giải quyết hồ sơ chậm trả cho công dân.	
33	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật</i>	01	- dx01: Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ.	
34	<i>Hòa giải ở cơ sở</i>	01	- dx01: Hồ sơ phức tạp nên phải xác minh kỹ nên thời gian giải quyết cho công dân chậm.	

35	Xử lý đơn	01	- dx01: Vụ việc tranh chấp phức tạp, tranh chấp qua nhiều thời kỳ, liên quan đến nhiều cá nhân dẫn đến giải quyết không kịp thời gian.	
Tổng		757		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a1x43

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	- Chưa có quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục để xóa án tích đối với hồ sơ xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp sau khi xác minh có án tích. - Do những trường hợp có tiền án, tiền sự cần phải xác minh ở Cục Hồ sơ nghiệp vụ và nhiều địa phương.	- Khoản 2, Khoản 3, Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 - Luật Lý lịch tư pháp năm 2009

2. a3x45

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực đất đai</i>			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất	Trình tự giải quyết thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép ngăn.	Điều 61, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

2	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ cấp lại phải thực hiện thêm thời gian niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Khoản 2, Điều 82, Nghị định 43/2014/NĐ-CP
---	---	---	---

3. a1x02

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực Quy hoạch</i>			
1	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình	Hồ sơ có nhiều vướng mắc, bất cập nên phải xin ý kiến hướng dẫn thực hiện; Luật Quy hoạch đã có hiệu lực nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.	Luật Quy hoạch số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019.

**Biểu số 06đ/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư
số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ
TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH THANH
HÓA (quý)**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng chính
phủ (Cục Kiểm soát TTTHC).

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2020
(Từ ngày 16/3/2020 đến 15/6/2020)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

[illegible]

II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	242	11	24	207	223	223	-	19	19	-	242	223	-	19
1	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	87	6	13	68	76	76	-	11	11	-	87	76	-	11
2	<i>Việc làm</i>	63	-	-	63	63	63	-	-	-	-	63	63	-	-
3	<i>Quản lý công sản</i>	5	-	-	5	3	3	-	2	2	-	5	3	-	2
4	<i>Đất đai</i>	3	-	-	3	3	3	-	-	-	-	3	3	-	-
5	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	40	5	6	29	38	38	-	2	2	-	40	38	-	2
6	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	35	-	5	30	33	33	-	2	2	-	35	33	-	2
7	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	9	-	-	9	7	7	-	2	2	-	9	7	-	2
III	Sở Công thương	1.265	987	25	253	1.221	1.221	-	44	44	-	1.249	1.205	-	44
1	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	51	9	5	37	38	38	-	13	13	-	46	33	-	13
2	<i>Vật liệu nổ công nghiệp</i>	23	-	-	23	22	22	-	1	1	-	19	18	-	1
3	<i>Điện</i>	12	5	1	6	12	12	-	-	-	-	11	11	-	-
4	<i>An toàn thực phẩm</i>	14	1	2	11	13	13	-	1	1	-	12	11	-	1
5	<i>Xúc tiến thương mại</i>	1.100	970	9	121	1.078	1.078	-	22	22	-	1.098	1.076	-	22
6	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	20	-	3	17	15	15	-	5	5	-	18	13	-	5

7	Thương mại quốc tế	1	1	-	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
8	Hóa chất	1	1	-	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
9	Quản lý cạnh tranh	3	-	1	2	2	2	-	1	1	-	3	2	-	1
10	Hoạt động xây dựng	36	-	4	32	35	35	-	1	1	-	36	35	-	1
11	Kinh doanh khí	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-
12	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	574	84	11	479	561	561	-	13	13	-	574	561	-	13
1	Giáo dục và Đào tạo	127	83	11	33	114	114	-	13	13	-	127	114	-	13
2	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	447	1	-	446	447	447	-	-	-	-	447	447	-	-
V	Sở Giao thông vận tải	17.374	277	1.214	15.883	14.897	14.897	-	2.477	2.477	-	17.374	14.897	-	2.477
1	Đường thủy nội địa	32	18	-	14	32	32	-	-	-	-	32	32	-	-
2	Đường bộ	8.504	259	1.214	7.031	6.027	6.027	-	2.477	2.477	-	8.504	6.027	-	2.477
3	Đăng kiểm	8.838	-	-	8.838	8.838	8.838	-	-	-	-	8.838	8.838	-	-
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.761	3.284	499	3.978	7.559	7.549	10	202	202	-	7.761	7.549	10	202
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	7.049	3.284	326	3.439	6.926	6.916	10	123	123	-	7.049	6.916	10	123

2	Đầu tư tại Việt Nam	567	-	157	410	492	492	-	75	75	-	567	492	-	75
3	Đầu thầu lựa chọn nhà thầu	12	-	12	-	12	12	-	-	-	-	12	12	-	-
4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	21	-	-	21	21	21	-	-	-	-	21	21	-	-
5	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Lựa chọn nhà đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	4	-	1	3	4	4	-	-	-	-	4	4	-	-
8	Kỹ quỹ bảo đảm	108	-	3	105	104	104	-	4	4	-	108	104	-	4
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	84	67	17	-	70	70	-	14	14	-	84	70	-	14
1	Khoa học công nghệ	34	17	17	-	26	26	-	8	8	-	34	26	-	8
2	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	15	15	-	-	12	12	-	3	3	-	15	12	-	3
3	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	35	35	-	-	32	32	-	3	3	-	35	32	-	3
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	75.630	84	1.180	74.366	72.303	72.303	-	3.327	3.327	-	75.630	72.303	-	3.327

1	Bảo trợ xã hội	10	-	-	10	10	10	-	-	-	-	10	10	-	-
2	Việc làm	75.334	51	1.132	74.151	72.078	72.078	-	3.256	3.256	-	75.334	72.078	-	3.256
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lao động - tiền lương - quan hệ lao động	40	23	3	14	35	35	-	5	5	-	40	35	-	5
5	Người có công	222	-	42	180	157	157	-	65	65	-	222	157	-	65
6	Giáo dục nghề nghiệp	11	-	3	8	10	10	-	1	1	-	11	10	-	1
7	Quản lý lao động ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	An toàn lao động	13	10	-	3	13	13	-	-	-	-	13	13	-	-
IX	Sở Ngoại vụ	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công tác phi chính phủ nhà nước	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Sở Nội vụ	367	-	210	157	191	190	1	176	176	-	356	179	1	176
1	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thi đua, khen thưởng	246	-	208	38	70	69	1	176	176	-	246	69	1	176
3	Tổ chức phi Chính phủ	54	-	2	52	54	54	-	-	-	-	43	43	-	-

4	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	67	-	-	67	67	67	-	-	-	-	67	67	-	-
XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.926	434	48	2.444	2.849	2.847	2	77	77	-	2.926	2.847	2	77
1	Hoạt động Xây dựng	34	-	7	27	33	31	2	1	1	-	34	31	2	1
2	Thủy sản	839	344	3	492	821	821	-	18	18	-	839	821	-	18
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	63	27	5	31	55	55	-	8	8	-	63	55	-	8
4	Thú y	1.855	19	7	1.829	1.852	1.852	-	3	3	-	1.855	1.852	-	3
5	Bảo vệ thực vật	87	44	20	23	62	62	-	25	25	-	87	62	-	25
6	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	-	1	-	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
7	Lâm nghiệp	3	-	1	2	2	2	-	1	1	-	3	2	-	1
8	Thủy lợi	44	-	4	40	23	23	-	21	21	-	44	23	-	21
XII	Sở Tài chính	570	557	-	13	566	566	-	4	4	-	570	566	-	4
1	Lĩnh vực tín học và thống kê tài chính	557	557	-	-	557	557	-	-	-	-	557	557	-	-

2	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp	1	-	-	1	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
3	Lĩnh vực quản lý công sản	12	-	-	12	8	8	-	4	4	-	12	8	-	4
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	41	38	1	2	33	33	-	8	8	-	-	-	-	-
1	Xuất bản	37	35	1	1	30	30	-	7	7	-	-	-	-	-
2	Bưu chính	1	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Báo chí	3	2	-	1	2	2	-	1	1	-	-	-	-	-
XIV	Sở Tư pháp	7.298	32	2.495	4.771	5.820	5.787	33	1.478	1.459	19	111	111	-	-
1	Lý lịch tư pháp	7.167	32	2.483	4.652	5.698	5.673	25	1.469	1.451	18	-	-	-	-
2	Công chứng	105	-	8	97	101	96	5	4	4	-	93	93	-	-
3	Quốc tịch	4	-	2	2	3	2	1	1	1	-	-	-	-	-
4	Luật sư	10	-	2	8	6	4	2	4	3	1	6	6	-	-
5	Bán đấu giá tài sản	10	-	-	10	10	10	-	-	-	-	10	10	-	-
6	Chứng thực	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	209	200	7	2	193	193	-	16	16	-	201	185	-	16

1	<i>Thể dục thể thao</i>	26	25	1	-	24	24	-	2	2	-	26	24	-	2
2	<i>Du lịch</i>	11	10	1	-	10	10	-	1	1	-	10	9	-	1
3	<i>Di sản văn hóa</i>	11	11	-	-	11	11	-	-	-	-	8	8	-	-
4	<i>Nghệ thuật biểu diễn</i>	3	3	-	-	2	2	-	1	1	-	3	2	-	1
5	<i>quảng cáo</i>	61	57	4	-	52	52	-	9	9	-	58	49	-	9
6	<i>Cơ sở lưu trú du lịch</i>	37	36	1	-	35	35	-	2	2	-	37	35	-	2
7	<i>Dịch vụ du lịch</i>	3	3	-	-	2	2	-	1	1	-	3	2	-	1
8	<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>	57	55	-	2	57	57	-	-	-	-	56	56	-	-
XVI	Sở Xây dựng	514	42	55	417	264	264	-	250	250	-	264	264	-	-
1	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<i>Nhà ở</i>	4	-	1	3	4	4	-	-	-	-	4	4	-	-
3	<i>Vật liệu xây dựng</i>	19	-	-	19	15	15	-	4	4	-	15	15	-	-
4	<i>Quy hoạch, kiến trúc</i>	29	-	7	22	19	19	-	10	10	-	19	19	-	-
5	<i>Quản lý hoạt động xây dựng</i>	394	42	46	306	158	158	-	236	236	-	158	158	-	-
6	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	68	-	1	67	68	68	-	-	-	-	68	68	-	-
XVI I	Sở Y tế	1.431	713	345	373	1.130	1.130	-	301	301	-	979	971	-	8
1	<i>Dược phẩm</i>	558	313	108	137	483	483	-	75	75	-	461	461	-	-

2	Khám bệnh, chữa bệnh	734	334	191	209	533	533	-	201	201	-	436	436	-	-
3	An toàn thực phẩm	71	47	10	14	54	54	-	17	17	-	46	46	-	-
4	Mỹ phẩm	43	5	32	6	42	42	-	1	1	-	11	10	-	1
5	Trang thiết bị và công trình y tế	13	13	-	-	13	13	-	-	-	-	13	13	-	-
6	Y tế dự phòng	12	1	4	7	5	5	-	7	7	-	12	5	-	7
XVI II	Thanh tra	117	-	6	111	105	105	-	12	12	-	-	-	-	-
1	Giải quyết Khiếu nại	22	-	3	19	12	12	-	10	10	-	-	-	-	-
2	Giải quyết Tố cáo	3	-	-	3	1	1	-	2	2	-	-	-	-	-
3	Tiếp công dân	29	-	3	26	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xử lý đơn thư	63	-	-	63	63	63	-	-	-	-	-	-	-	-
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	964	-	165	799	811	811	-	153	153	-	-	-	-	-
1	Đất đai	745	-	61	684	673	673	-	72	72	-	-	-	-	-
2	Môi trường	60	-	51	9	47	47	-	13	13	-	-	-	-	-
3	Tài nguyên nước	83	-	17	66	54	54	-	29	29	-	-	-	-	-
4	Địa chất, khoáng sản	52	-	27	25	20	20	-	32	32	-	-	-	-	-
5	Biển và hải đảo	10	-	8	2	4	4	-	6	6	-	-	-	-	-
6	Đo đạc và bản đồ	7	-	1	6	6	6	-	1	1	-	-	-	-	-

7	Tài nguyên và Môi trường	7	-	-	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	73.357	6.098	5.636	61.623	64.931	64.504	427	8.426	8.342	84	68.914	61.837	408	6.669
1	Lâm nghiệp	1	-	-	1	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
2	Nông nghiệp	15	-	-	15	15	14	1	-	-	-	15	14	1	-
3	Phát triển nông thôn	10	-	-	10	10	10	-	-	-	-	10	10	-	-
4	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	276	126	10	140	262	259	3	14	14	-	258	241	3	14
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	314	214	-	100	314	304	10	-	-	-	276	266	10	-
6	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	499	461	2	36	431	396	35	68	68	-	499	396	35	68
7	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	263	2	62	199	196	191	5	67	67	-	263	191	5	67
8	Hạ tầng kỹ thuật	268	3	20	245	253	252	1	15	15	-	256	240	1	15

9	<i>Hoạt động xây dựng</i>	2.854	670	155	2.029	2.413	2.399	14	441	439	2	2.854	2.399	14	441
10	<i>Đất đai</i>	34.097	1	4.155	29.941	28.782	28.609	173	5.315	5.268	47	33.301	28.609	173	4.519
11	<i>Môi trường</i>	61	-	1	60	57	56	1	4	4	-	58	53	1	4
12	<i>Giao dịch bảo đảm</i>	13.205	60	110	13.035	12.022	11.920	102	1.183	1.183	-	12.448	11.920	102	426
13	<i>Biển và Hải đảo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	<i>Văn hóa cơ sở</i>	75	6	2	67	72	71	1	3	3	-	74	71	-	3
16	<i>Người có công</i>	1.966	13	60	1.893	1.865	1.852	13	101	97	4	1.959	1.852	6	101
17	<i>Bảo trợ xã hội</i>	2.765	142	251	2.372	2.481	2.481	-	284	284	-	2.765	2.481	-	284
18	<i>Phòng, chống tệ nạn xã hội</i>	21	-	-	21	21	21	-	-	-	-	17	17	-	-
19	<i>Lao động, tiền lương, quan hệ lao động</i>	2.784	-	-	2.784	2.784	2.758	26	-	-	-	2.315	2.289	26	-
20	<i>Giáo dục nghề nghiệp</i>	29	29	-	-	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-
21	<i>Trẻ em</i>	382	-	-	382	382	382	-	-	-	-	65	65	-	-
22	<i>Tôn giáo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	<i>Thi đua, Khen thưởng</i>	443	147	59	237	397	397	-	46	45	1	443	397	-	46
24	<i>Hộ tịch</i>	551	125	10	416	543	539	4	8	8	-	490	478	4	8
25	<i>Chứng thực</i>	2.287	9	-	2.278	2.287	2.287	-	-	-	-	2.185	2.185	-	-
26	<i>Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh</i>	5.199	3.430	63	1.706	5.025	5.022	3	174	174	-	5.083	5.022	3	58

27	<i>Thành lập và hoạt động của hợp tác xã</i>	476	467	-	9	409	409	-	67	67	-	474	407	-	67
28	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	27	15	3	9	24	23	1	3	3	-	26	22	1	3
29	<i>Giải quyết khiếu nại</i>	113	-	1	112	97	86	11	16	12	4	68	62	-	6
30	<i>Giải quyết tố cáo</i>	175	-	6	169	141	139	2	34	23	11	164	139	2	23
31	<i>Tiếp công dân</i>	666	15	-	651	633	630	3	33	19	14	519	483	3	33
32	<i>Xử lý đơn</i>	440	-	14	426	413	413	-	27	27	-	219	219	-	-
33	<i>An toàn thực phẩm và dinh dưỡng</i>	187	80	8	99	154	150	4	33	33	-	187	150	4	33
34	<i>Kinh doanh khí</i>	33	5	4	24	31	29	2	2	2	-	29	25	2	2
35	<i>Quản lý công sản</i>	120	-	20	100	120	120	-	-	-	-	120	120	-	-
36	<i>Lễ hội</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	<i>Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử</i>	33	30	-	3	31	31	-	2	2	-	33	31	-	2
38	<i>Kinh tế hợp tác và phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	<i>Công chức</i>	975	-	80	895	671	671	-	304	304	-	629	325	-	304
40	<i>Viên chức</i>	279	3	202	74	220	213	7	59	59	-	279	213	7	59
41	<i>Y tế dự phòng</i>	1.330	-	336	994	1.266	1.261	5	64	63	1	434	365	5	64

42	Cấp phép hoạt động Karaoke	14	5	-	9	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-
43	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình	45	40	2	3	5	5	-	40	40	-	5	5	-	-
44	Y tế dự phòng	79	-	-	79	60	60	-	19	19	-	79	60	-	19
45	Nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	527.361	2.055	1.765	523.541	523.482	523.328	154	3.878	3.851	27	522.999	518.972	154	3.873
1	Nông nghiệp	830	-	508	322	771	771	-	59	59	-	826	767	-	59
2	Lâm nghiệp	275	-	-	275	255	255	-	20	20	-	275	255	-	20
3	Phát triển nông thôn	323	-	16	307	293	293	-	30	30	-	323	293	-	30
4	Giáo dục và Đào tạo	296	-	-	296	294	294	-	2	2	-	293	291	-	2
5	Đất đai	36.137	-	836	35.301	33.857	33.837	20	2.280	2.275	5	36.062	33.763	20	2.280
6	Môi trường	283	-	-	283	281	279	2	2	2	-	282	279	2	1
7	Văn hóa cơ sở	2.385	1	44	2.340	2.369	2.368	1	16	16	-	2.381	2.364	1	16
8	Người có công	10.112	-	78	10.034	10.012	10.009	3	100	100	-	9.859	9.756	3	100
9	Bảo trợ xã hội	21.395	-	103	21.292	21.034	21.014	20	361	356	5	21.238	20.858	20	360

10	phòng chống tệ nạn xã hội	53	-	1	52	53	53	-	-	-	-	49	49	-	-
11	lao động, tiền lương, quan hệ lao động	725	-	-	725	652	652	-	73	73	-	724	651	-	73
12	Trẻ em	8.272	-	62	8.210	8.092	8.091	1	180	180	-	8.162	7.981	1	180
13	Tôn giáo	90	-	-	90	90	90	-	-	-	-	83	83	-	-
14	hộ tịch	82.192	2.041	35	80.116	81.851	81.791	60	341	336	5	81.298	80.897	60	341
15	Chứng thực	308.913	-	2	308.911	308.778	308.756	22	135	132	3	307.775	307.621	22	132
16	Nuôi con nuôi	12.483	-	-	12.483	12.483	12.483	-	-	-	-	12.483	12.483	-	-
17	Phổ biến giáo dục pháp luật	1.477	-	-	1.477	1.476	1.475	1	1	1	-	1.468	1.466	1	1
18	hòa giải cơ sở	931	-	40	891	878	877	1	53	53	-	846	792	1	53
19	Giải quyết khiểm nại	470	-	8	462	440	426	14	30	23	7	469	425	14	30
20	Giải quyết tố cáo	138	-	1	137	123	116	7	15	13	2	135	113	7	15
21	Tiếp công dân	8.834	-	1	8.833	8.819	8.818	1	15	15	-	7.995	7.979	1	15
22	Xử lý đơn	1.422	-	5	1.417	1.381	1.380	1	41	41	-	1.242	1.200	1	41
23	phòng, chống tham nhũng	1	-	-	1	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-
24	công tác dân tộc	325	-	-	325	325	325	-	-	-	-	325	325	-	-
25	Đường thủy nội địa	45	-	-	45	45	45	-	-	-	-	45	45	-	-
26	Thi đua khen thưởng	919	13	-	906	919	919	-	-	-	-	751	751	-	-

27	<i>Dân số - Kế hoạch hóa gia đình</i>	8	-	-	8	8	8	-	-	-	-	8	8	-	-
28	<i>Nông thôn mới</i>	13	-	-	13	11	11	-	2	2	-	12	10	-	2
29	<i>Chính quyền địa phương</i>	2.506	-	-	2.506	2.464	2.464	-	42	42	-	2.506	2.464	-	42
30	<i>Trồng trọt</i>	88	-	-	88	88	88	-	-	-	-	10	10	-	-
31	<i>Thủy lợi</i>	20	-	-	20	20	20	-	-	-	-	8	8	-	-
32	<i>Giảm nghèo</i>	1.524	-	-	1.524	1.519	1.519	-	5	5	-	1.473	1.468	-	5
33	<i>Phòng chống thiên tai</i>	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-
34	<i>Đăng ký quản lý cư trú</i>	74	-	-	74	74	74	-	-	-	-	74	74	-	-
35	<i>Xây dựng</i>	1.269	-	-	1.269	1.227	1.227	-	42	42	-	1.269	1.227	-	42
36	<i>Hoạt động tín dụng</i>	7.322	-	-	7.322	7.322	7.322	-	-	-	-	7.126	7.126	-	-
37	<i>Chính sách của Bộ Quốc phòng</i>	14.563	-	25	14.538	14.529	14.529	-	34	34	-	14.475	14.441	-	34
38	<i>Khen thưởng của Bộ Quốc phòng</i>	646	-	-	646	646	646	-	-	-	-	646	646	-	-
	Tổng số	718.087	14.963	13.703	689.421	697.211	696.584	627	20.875	20.745	130	700.234	682.740	575	16.919